

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Số 01 - Đường Quách Đình Bảo - Phường Tiền Phong - TP Thái Bình

Điện thoại: 0227.3 647 505 Fax: 0227.3 647 506



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2019

THÁI BÌNH - THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		34,464,721,986	51,341,436,284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6,107,902,721	21,793,746
1. Tiền	111		6,107,902,721	21,793,746
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,200,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,200,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,690,065,438	38,626,302,174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.23	5,299,850,872	34,437,908,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,000,000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	2,689,527,166	4,509,706,411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-321,312,600	-321,312,600
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	18,466,753,827	12,603,411,014
1. Hàng tồn kho	141		18,466,753,827	12,603,411,014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	89,929,350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	89,929,350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10,339,711,174	11,531,849,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

II. Tài sản cố định	220		9,165,392,779	11,365,474,135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	9,165,392,779	11,365,474,135
- Nguyên giá	222		64,105,076,762	63,389,137,419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-54,939,683,983	-52,023,663,284
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	0	0
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-33,500,000	-33,500,000
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,118,786,852	67,244,494
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,118,786,852	67,244,494
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55,531,542	99,131,064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	55,531,542	99,131,064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44,804,433,160	62,873,285,977

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		22,264,711,766	39,471,676,415
I. Nợ ngắn hạn	310		22,264,711,766	39,471,676,415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,360,177,269	9,702,071,022
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	23,782,015	1,398,161,199
4. Phải trả người lao động	314		650,836,447	991,934,942
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		115,244,711	66,482,193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	465,673,500	1,131,459,877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7	11,697,373,158	24,798,942,516
- Các khoản đi vay			11,697,373,158	24,798,942,516
- Nợ thuê tài chính				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			400,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		951,624,666	982,624,666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	V.11	22,539,721,394	23,401,609,562
I. Vốn chủ sở hữu	410		22,539,721,394	23,401,609,562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		15,102,800,000	15,102,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,125,670,663	1,125,670,663
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,485,918,238	3,485,918,238
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,825,332,493	3,687,220,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,973,916,834	3,214,012,314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	-148,584,341	473,208,347
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	44,804,433,160	62,873,285,977

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.12	7,140,707,309	24,946,986,269	57,683,711,320	66,468,811,227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,140,707,309	24,946,986,269	57,683,711,320	66,468,811,227
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	6,135,852,349	22,699,661,579	51,751,158,161	58,948,501,119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,004,854,960	2,247,324,690	5,932,553,159	7,520,310,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	68,814,134	140,100,420	264,054,587	211,775,675
7. Chi phí tài chính	22	V.15	236,005,848	526,188,569	1,636,631,400	1,977,033,441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		236,005,848	526,188,569	1,636,631,400	1,977,033,441
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.16	11,363,393	130,518,122	214,646,999	965,153,927
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.17	1,227,588,764	1,689,916,880	4,447,798,123	4,079,743,906
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-401,288,911	40,801,539	-102,468,776	710,154,509
12. Thu nhập khác	31	V.18	18,457,152	300	50,263,281	67,152,493
13. Chi phí khác	32	V.19	1,389,006	2,734,967	80,315,705	150,786,491
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17,068,146	-2,734,667	-30,052,424	-83,633,998
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-384,220,765	38,066,872	-132,521,200	626,520,511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	-34,276,772	7,613,374	16,063,141	153,312,164
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		-349,943,993	30,453,498	-148,584,341	473,208,347
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.22	-232	20	-99	313

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

TP. THÁI BÌNH - Phạm Văn Hệ

M.S.D.N. * * *

CÔNG TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

TP. THÁI BÌNH - Phạm Văn Hệ

M.S.D.N. * * *

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
<Theo phương pháp trực tiếp>
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96,669,444,076	70,342,593,254
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62,519,909,419)	(53,519,847,197)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,590,856,533)	(8,367,694,791)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,669,696,155)	(1,983,198,572)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(153,312,165)	(201,268,023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,004,843,980	1,602,267,087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,498,685,518)	(7,861,662,865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,241,828,266	11,188,893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(99,500,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	55,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		2,100,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,250,067	414,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,249,933)	55,414,029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		49,597,137,444	53,132,430,238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(62,698,606,802)	(53,332,917,729)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,101,469,358)	(200,487,491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,086,108,975	(133,884,569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,793,746	155,678,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	6,107,902,721	21,793,746

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan

Thái Bình ngày 19 tháng 01 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Phạm Văn Hệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494 thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **15.102.800.000 VND** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (chi tiết : Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết : Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết : Bán lẻ xi măng).

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình

Tel: (036) 3647 505 Fax: (036) 3647 506

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số : 45/2013 /TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 8.0.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm máy vi tính	8

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay ... thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán xi măng, doanh thu bán clinker và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và HĐKT

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	9,630,441	10,949,271
<i>Tiền VND</i>	9,630,441	10,949,271
Tiền gửi ngân hàng	6,098,272,280	10,844,475
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	715,515	443,977
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	6,097,556,765	10,400,498
Cộng	6,107,902,721	21,793,746

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khác	2,689,527,166	4,509,706,411
<i>Tiền BHXH nộp trước, tiền BHXH phải thu của người lao động</i>		
<i>Tạm ứng</i>	99,031,210	191,591,190
<i>Phải thu khác</i>	2,590,495,956	4,318,115,221
Cộng	2,689,527,166	4,509,706,411

3. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

Nguyên liệu, vật liệu	3,871,766,415	6,073,219,828
Công cụ, dụng cụ	3,008,800,197	2,471,169,206
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	11,586,187,215	4,059,021,980
Hàng gửi bán	0	0
Hàng hóa	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18,466,753,827	12,603,411,014

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	13,950,775,689	48,526,679,913	874,281,817	37,400,000	63,389,137,419
Mua trong kỳ	-	99,500,000	-	-	99,500,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	616,439,343	-	-	616,439,343
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	13,950,775,689	49,242,619,256	874,281,817	37,400,000	64,105,076,762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	12,098,649,400	39,147,115,425	740,498,459	37,400,000	52,023,663,284
Khấu hao trong kỳ	443,923,456	2,352,707,811	119,389,432	-	2,916,020,699
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	12,542,572,856	41,499,823,236	859,887,891	37,400,000	54,939,683,983
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	1,852,126,289	9,379,564,488	133,783,358	-	11,365,474,135
Tại ngày 31/12/2019	1,408,202,833	7,742,796,020	14,393,926	-	9,165,392,779

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán SAS INNOVA	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	33,500,000	33,500,000
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	33,500,000	33,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

Số dư ngày 01/01/2019		33,500,000	33,500,000
Khấu hao trong năm		-	-
Tăng khác		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
Số dư ngày 31/12/2019		33,500,000	33,500,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019		-	-
Tại ngày 31/12/2019		-	-
6. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a) Ngắn hạn			
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		-	-
- Chi phí khác chờ phân bổ		-	-
b) Dài hạn			
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		55,531,542	99,131,064
		55,531,542	99,131,064
Tổng cộng		55,531,542	99,131,064
7. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
	Lãi suất/năm		
Vay ngắn hạn ngân hàng		11,697,373,158	24,798,942,516
<i>Ngân hàng Vietinbank Thái Bình</i>	8,0%	11,697,373,158	24,798,942,516
Cộng		11,697,373,158	24,798,942,516
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		7,718,875	1,100,359,960
Thuế thu nhập doanh nghiệp		16,063,140	153,312,164
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0	0
Thuế thu nhập cá nhân		0	4,448,759
Thuế khác		0	140,040,316
Cộng		23,782,015	1,398,161,199
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		137,564,547	177,546,547
Bảo hiểm xã hội		-	-
Bảo hiểm y tế		-	-
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Phải trả về cổ phần hoá	-	700,000,000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328,108,953	
<i>Phải trả khác</i>	<i>328,108,953</i>	<i>253,913,330</i>
	-	-
Cộng	465,673,500	1,131,459,877

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	3,214,012,314	22,928,401,215
Lãi trong kỳ trước				473,208,347	473,208,347
Giảm khác				0	0
Số dư cuối kỳ trước	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	3,687,220,661	23,401,609,562
Số dư đầu năm nay	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	3,687,220,661	23,401,609,562
Lãi trong kỳ này				-148,584,341	-148,584,341
Giảm khác				-713,303,827	-713,303,827
Số dư cuối kỳ này	15,102,800,000	1,125,670,663	3,485,918,238	2,825,332,493	22,539,721,394

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15,102,800,000	15,102,800,000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :		

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ :

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

đ) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	3,485,918,238		-	3,485,918,238
	3,485,918,238			3,485,918,238

11 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	57,683,711,320	66,468,811,227
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	57,683,711,320	66,468,811,227

12 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn của hàng bán	51,751,158,161	58,948,501,119
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	51,751,158,161	58,948,501,119

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264,054,587	211,775,675
Cộng	264,054,587	211,775,675

14. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

Lãi tiền vay	1,636,631,400	1,977,033,441
Cộng	1,636,631,400	1,977,033,441
15. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23,000
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		5,593,700
Chi phí nhân công		4,312,228
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,025,785	33,025,752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,907,731	836,681,083
Chi phí khác bằng tiền	177,713,483	85,518,164
Cộng	214,646,999	965,153,927
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,121,412,238	2,298,508,729
Chi phí vật liệu quản lý	259,798,277	231,774,683
Chi phí đồ dùng văn phòng		76,158,435
Chi phí khấu hao TSCĐ		-
Thuế, phí và lệ phí	344,582,484	340,793,869
Chi phí dự phòng	(400,000,000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	781,700,881	837,536,154
Chi phí bằng tiền khác	340,304,243	294,972,036
Cộng	4,447,798,123	4,079,743,906
18. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ		50,000,000
Thu nhập từ bỏ thường GPMB		-
Thu nhập khác	50,263,281	17,152,493
Cộng	50,263,281	67,152,493
19. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	378,409	
Nộp phạt tiền thuế	74,195,623	
Chi phí khác	5,741,673	150,786,491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

Cộng	80,315,705	150,786,491
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	57,998,029,188	66,747,739,395
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	58,050,234,683	66,121,218,884
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-52,205,495	626,520,511
Chi phí không hợp lệ tính thuế TNDN	80,315,705	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16,063,141	153,312,164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	16,063,141	153,312,164
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	153,312,164	201,268,023
Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh lại theo chênh lệch so với tờ khai		-
Thuế TNDN phải nộp theo QĐ kiểm tra		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	153,312,164	201,268,023
Số phải nộp cuối kỳ	16,063,141	153,312,164
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,949,968,022	40,739,260,860
Chi phí công cụ dụng cụ	2,685,331,302	
Chi phí nhân công	4,602,609,196	8,095,858,973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,181,752,756	3,371,567,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,897,292,595	5,947,539,339
Chi phí khác bằng tiền	85,616,000	481,525,816
Cộng	58,717,238,569	58,635,752,393
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(148,584,341)	473,208,347
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(148,584,341)	473,208,347
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,510,280
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(98)	313
23. Tài sản tài chính		
	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý IV năm 2019

	Giá gốc		Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,107,902,721	-	21,793,746	-
Phải thu khách hàng phải thu khác	5,299,850,872	(321,312,600)	34,437,908,363	(321,312,600)
Cộng	11,407,753,593	(321,312,600)	34,459,702,109	(321,312,600)

24. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay và nợ	11,697,373,158	24,798,942,516
Phải trả người bán, phải trả khác	8,825,850,769	10,833,530,899
Chi phí phải trả	115,244,711	66,482,193
Cộng	20,638,468,638	35,698,955,608

Thái Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệ